

TƯƠNG TÁC GIỮA NGƯỜI HỌC VÀ NỘI DUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN - HELLO

Phạm Ngọc Thạch*

Trường Đại học Hà Nội, Km 9, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 29 tháng 05 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 11 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 11 năm 2018

Tóm tắt: Bài viết này trình bày kết quả phân tích dữ liệu trích xuất từ một hệ thống học tiếng Anh trực tuyến của một trường đại học ở Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng để tìm hiểu và so sánh mức độ tương tác giữa sinh viên của hai khoa tiếng Anh với nội dung của chương trình học trực tuyến. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác nhau về điểm làm bài kiểm tra đầu trình độ, kiểm tra kết thúc bài học và điểm trung bình các bài luyện giữa sinh viên của hai khoa. Nghiên cứu cũng cho thấy có mối tương quan giữa điểm trung bình các bài luyện thành phần và điểm kiểm tra đầu trình độ/kết thúc bài học. Nghiên cứu đưa ra khuyến nghị là giảng viên theo dõi cẩn sát sao hơn trong việc nhắc nhở và khuyến khích sinh viên hoàn thành tất cả các bài luyện một cách nghiêm túc và có chất lượng hơn.

Từ khóa: học tiếng Anh trực tuyến, hệ thống quản lý học tập, kiểm tra đầu trình độ, tỷ lệ hoàn thành bài tập

1. Đặt vấn đề

Học trực tuyến nói chung và học ngoại ngữ trực tuyến nói riêng đã phát triển mạnh trên thế giới và ở Việt Nam. Ngày nay người học không chỉ theo học các khóa học trực tiếp, truyền thống mà họ luôn có xu hướng tìm phương thức học tiện lợi, hiệu quả nhất, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của bản thân, công việc. Học trực tuyến đáp ứng được các yêu cầu về tính linh hoạt, tiện lợi và hiệu quả (Poley, 2010). Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) cho phép các nhà giáo dục, giáo học pháp, giảng viên và chuyên gia về công nghệ thiết kế và xây dựng các chương trình học đáp ứng nhu cầu của người học thế kỷ 21 (Garrison, 2011).

Trong lĩnh vực ngoại ngữ, công nghệ tiên tiến đã mang lại cơ hội to lớn trong các ứng dụng học ngoại ngữ có sự hỗ trợ của máy

tính (CALL) và nay là học kết hợp (blended learning) và/hoặc trực tuyến hoàn toàn (fully online learning). Trong các hình thức học này, máy tính và công nghệ được sử dụng giúp cho người học có thể tương tác với nội dung, bạn học và giáo viên một cách tiện lợi, tại bất cứ nơi nào, lúc nào, không còn bị giới hạn trong khuôn khổ lớp học truyền thống (Nguyễn Lâm Trung, 2005; Wen-Chi et al., 2017). Cơ sở lý thuyết cho quá trình phát triển của học trực tuyến dựa trên các lý thuyết cơ bản về học ngoại ngữ như lý thuyết về hành vi, phương pháp nghe nhìn, giao tiếp, tương tác và xây dựng (Jarvis & Achilleos, 2013).

Trong quá trình học trực tuyến, người học thường tương tác (đồng thời hoặc không đồng thời) với nội dung chương trình, giảng viên và bạn học (Moore, 1989). Mỗi loại hình tương tác có đặc thù riêng và mang lại lợi ích khác nhau cho người học. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung chủ yếu vào tương tác giữa người học (tập trung vào sinh

* ĐT.: 84-913231773

Email: thachpn@hanu.edu.vn

viên chính quy của một trường đại học) với nội dung của chương trình học tiếng Anh trực tuyến do giảng viên của trường đại học này biên soạn và thực hiện.

Chương trình học tiếng Anh trực tuyến trong nghiên cứu này có tên gọi là HELLO (<http://hello.edu.vn>). Chương trình bao gồm các bài học chia theo trình độ A1, A2, B1, B2 và C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (tương đương với bậc 1-5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và được đưa vào sử dụng từ năm 2016. Chương trình này được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh trực tuyến cho người học thuộc Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 và các đối tượng khác. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả trình bày tổng quan kết quả phân tích dữ liệu thu thập trong quá trình tương tác giữa người học (chủ yếu là sinh viên chính quy của hai khoa tiếng Anh) với nội dung một số bài học của trình độ B1. Mục tiêu chính của nghiên cứu là bước đầu tìm hiểu thói quen học trực tuyến tiếng Anh của sinh viên như mức độ hoàn thành bài bài luyện các kỹ năng khác nhau: Nghe, Nói, Đọc, Viết, Ngữ pháp, kết quả làm bài kiểm tra... và mối tương quan giữa các yếu tố này với nhau như thế nào.

2. Giới thiệu tổng quan chương trình HELLO

Chương trình HELLO bao gồm 5 trình độ, mỗi trình độ bao gồm 9 bài học theo các chủ đề khác nhau. Trình độ B1 (tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) bao gồm chín bài học theo các chủ đề: Giáo dục, Công nghệ, Học trực tuyến, Học tiếng Anh, Giao tiếp, Việt Nam và Australia, Cuộc sống ở Việt Nam, Một vụ tai nạn máy bay, và Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ.

Mỗi bài học bao gồm 3 phần chính là Khởi động (Start), Luyện tập (Practice) và Ôn tập (Review); mỗi phần bao gồm nhiều bài luyện (task) khác nhau. Phần Khởi động nhằm giúp

người học làm quen với chủ đề, giới thiệu cấu trúc, từ vựng, ngữ pháp ... với các hình thức luyện như điền từ vào chỗ trống, trả lời câu hỏi, khớp nội dung ... Phần Luyện tập bao gồm các bài luyện nghe, nói, đọc, viết và từ vựng-ngữ pháp với các hình thức luyện như trả lời câu hỏi, xác định câu trả lời đúng, bài tập lựa chọn ... Phần Ôn tập giúp người học ôn lại những kiến thức và kỹ năng đã học trong các phần trước. Cuối mỗi bài học (trừ bài số 1) đều có một bài kiểm tra tổng quát các kỹ năng nghe, đọc và viết của người học. Do hạn chế về công nghệ nên trong Chương trình chưa có phần kiểm tra kỹ năng nói theo hình thức trực tuyến, nhưng trong các bài luyện, người học có thể ghi âm câu/bài trả lời của mình và gửi cho bạn học hoặc giảng viên nhận xét và chấm điểm.

Khi người học tương tác với nội dung chương trình, có hai hình thức đánh giá và chấm điểm chính. Thứ nhất là hình thức đánh giá chéo (peer correction), được áp dụng chủ yếu cho các bài luyện viết như viết lại câu, dựng câu, viết luận ... Người học viết câu/đoạn theo yêu cầu của bài; sau đó gửi lên diễn đàn hoặc cho giáo viên để được nhận xét và cho điểm. Một số bài luyện nói cũng có hình thức đánh giá tương tự như vậy. Thứ hai là các bài luyện dưới dạng trắc nghiệm (multiple choice), theo đó người học làm các bài luyện đọc, nghe, ngữ pháp... và gửi đi. Hệ thống chấm và gửi lại điểm ngay lập tức cho người học. Mỗi câu đúng, người học được một hoặc 2 điểm tùy theo từng loại bài luyện, kiểm tra. Trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu sử dụng điểm của các bài luyện, bài kiểm tra được chấm theo hình thức thứ hai. Tác giả sử dụng các nguồn dữ liệu sau từ hệ thống quản lý học tập của Chương trình (Learning Management System):

- Số lượng sinh viên chính quy của hai khoa đã hoàn thành bài luyện;
- Điểm bài kiểm tra đầu khóa (Bài 1) và kết thúc bài học của hai bài học: Bài 4 và 8;

- Điểm trung bình làm các bài luyện của ba bài học: Bài 1, 4 và 8.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích chính của nghiên cứu này là tìm hiểu mức độ tương tác của sinh viên chính quy năm thứ nhất (728 sinh viên) của hai khoa tiếng Anh (sau đây gọi tắt là Khoa A - sinh viên ngành ngôn ngữ Anh và Khoa B - sinh viên các ngành phi ngôn ngữ) với nội dung của Chương trình học tiếng Anh trực tuyến nói chung và với một số bài học của trình độ B1 nói riêng.

3.2. Quy trình trích xuất dữ liệu

Sau khi học viên đã học tham gia học trực tuyến được khoảng 10 tháng (từ tháng 9 năm 2016 đến tháng 7 năm 2017), tác giả (đồng thời được giao quyền quản trị hệ thống) bắt đầu vào hệ thống quản lý học tập và trích xuất dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu này. Đến cuối tháng 7 năm 2017, có hơn 3000 người đang sử dụng Chương trình HELLO. Số lượng người học chia thành 3 nhóm khác nhau: Thứ nhất là sinh viên chính quy năm thứ nhất. Thứ hai là các giáo viên đang học theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 và thứ 3 là các đối tượng người học khác (Học viện Quân y, Ban Cơ yếu Chính phủ ...). Tuy nhiên, để phục vụ mục đích của nghiên cứu này, tác giả chủ yếu trích xuất dữ liệu về điểm trung bình bài tập, kết quả kiểm tra ... của sinh viên chính quy của hai khoa tiếng Anh. Ngoài ra, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên ba bài học: số 1, 4 và 8 để phân tích sâu hơn điểm kiểm tra đầu khóa, điểm bài kiểm tra kết thúc bài học và điểm trung bình của các bài luyện cũng như mối tương quan giữa các yếu tố này.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp phân tích định lượng (quantitative) sử dụng một số phép tính của

phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences). Để lấy dữ liệu về mức độ tương tác giữa người học và nội dung chương trình, tác giả sử dụng hệ thống quản lý người học của Chương trình. Để nhận diện và đo lường mối tương quan giữa các biến, phương pháp phân tích tần suất (frequencies), phân tích hồi qui logistic và so sánh (comparison) giữa các biến (variables) được sử dụng.

3.4. Hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 22.0) để đánh giá hệ số tin cậy của các yếu tố như mức độ hoàn thành bài luyện, kết quả kiểm tra ... được sử dụng làm thang đo trong nghiên cứu này. Kết quả phép kiểm định độ tin cậy của thành phần thang đo cho thấy hệ số Cronbach Alpha với các biến đưa vào phân tích đều lớn hơn 0.90. Đây là hệ số tin cậy có thể sử dụng được trong nghiên cứu (Nunnally & Bernstein, 1994).

3.5. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposeful sampling method), theo đó dữ liệu về tất cả các người học được trích xuất từ hệ thống quản lý học tập. Tiêu chí lấy mẫu là những học viên đã được cung cấp tài khoản để truy cập vào Chương trình và đã bắt đầu tham gia 'xem' hoặc làm các bài tập trong Chương trình.

Hai câu hỏi nghiên cứu là:

1. Mức độ sinh viên hoàn thành các bài luyện và bài kiểm tra như thế nào?
2. Có mối tương quan giữa điểm làm các bài luyện thành phần và điểm làm bài kiểm tra kết thúc bài học hay không?

4. Kết quả khảo sát

4.1. Mức độ hoàn thành bài luyện

Để có bức tranh chính xác về mức độ tương tác của người học với nội dung bài học,

tác giả sử dụng hệ thống quản lý học lập và trích xuất dữ liệu về mức độ người học hoàn thành các bài luyện nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp và bài kiểm tra. Phân tích ban đầu cho thấy số lượng người học thuộc các đối tượng khác như giáo viên thuộc Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, người học các nơi khác có tỷ lệ hoàn thành (completed) các bài luyện là rất thấp. Vì vậy, tác giả đã chỉ sử dụng dữ liệu về sự tương tác của sinh viên hai khoa tiếng Anh với nội dung bài học để phân tích và so

sánh. Ngoài ra, với số lượng sinh viên 2 khoa tham gia học trực tuyến tương đối lớn (728 sinh viên: 200 sinh viên khoa A và 528 sinh viên khoa B) và số lượng các bài tập (task) rất cao, thường từ 7-11 bài/kỹ năng nên tác giả chỉ trích xuất dữ liệu ngẫu nhiên ba bài học của Trình độ B1 để phân tích (Bài 1, 4 và 8). Dưới đây là dữ liệu về tỷ lệ sinh viên hoàn thành và không hoàn thành các bài luyện cho tất cả các kỹ năng thực hành tiếng, ngữ pháp và bài kiểm tra của ba bài học trên.

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên hoàn thành (HT)/chưa hoàn thành bài luyện

BÀI 1		Đọc	Nghe	Nói	Viết	Ngữ pháp	Kiểm tra
Khoa A	% hoàn thành/Khoa	96.50%	95.79%	92.21%	90.80%	86.39%	90.50%
	% chưa HT/Khoa	3.50%	4.21%	7.79%	9.20%	13.61%	9.50%
	% HT/tổng 2 khoa	26.5%	26.4%	25.4%	25.0%	23.8%	24.9%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	1.0%	1.2%	2.1%	2.5%	3.7%	2.6%
Khoa B	% hoàn thành/Khoa	88.9%	88.2%	86.4%	85.6%	85.0%	81.4%
	% chưa HT/Khoa	11.1%	11.8%	13.6%	14.4%	15.0%	18.6%
	% HT/tổng 2 khoa	64.43%	63.94%	62.61%	62.06%	61.59%	59.01%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	8.06%	8.55%	9.88%	10.43%	10.90%	13.48%
BÀI 4		Đọc	Nghe	Nói	Viết	Ngữ pháp	Kiểm tra
Khoa A	% hoàn thành/Khoa	96.92%	96.75%	95.57%	95.22%	96.13%	85.00%
	% chưa HT/Khoa	3.08%	3.25%	4.43%	4.78%	3.88%	15.00%
	% HT/tổng 2 khoa	27.1%	27.1%	26.8%	26.7%	26.9%	23.8%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	0.9%	0.9%	1.2%	1.3%	1.1%	4.2%
Khoa B	% hoàn thành/Khoa	90.4%	90.1%	88.8%	86.7%	88.9%	73.3%
	% chưa HT/Khoa	9.6%	9.9%	11.2%	13.3%	11.1%	26.7%
	% HT/tổng 2 khoa	65.06%	64.87%	63.93%	62.45%	63.98%	52.80%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	6.93%	7.12%	8.06%	9.54%	8.01%	19.19%
BÀI 8		Đọc	Nghe	Nói	Viết	Ngữ pháp	Kiểm tra
Khoa A	% hoàn thành/Khoa	94.79%	91.63%	92.29%	84.36%	86.59%	53.00%
	% chưa HT/Khoa	5.21%	8.38%	7.71%	15.64%	13.41%	47.00%
	% HT/tổng 2 khoa	26.6%	25.7%	25.9%	23.6%	24.3%	14.8%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	1.5%	2.3%	2.2%	4.4%	3.8%	13.2%
Khoa B	% hoàn thành/Khoa	88.2%	85.4%	85.9%	78.0%	82.5%	38.7%
	% chưa HT/Khoa	11.8%	14.6%	14.1%	22.0%	17.5%	61.3%
	% HT/tổng 2 khoa	63.51%	61.48%	61.84%	56.18%	59.36%	27.87%
	% chưa HT/tổng 2 khoa	8.48%	10.50%	10.14%	15.81%	12.63%	44.12%

Dữ liệu trong Bảng 1 cho thấy có sự đồng đều giữa hai Khoa A và Khoa B về tỷ lệ sinh viên hoàn thành/không hoàn thành các bài luyện thực hành tiếng (cả 4 kỹ năng) và kiểm tra đầu trình độ (Bài 1). Tỷ lệ sinh viên hoàn thành các bài luyện/tổng số sinh viên của hai khoa là rất cao, thường là khoảng 90% trừ đối với kỹ năng nói của Bài 8 (tỷ lệ hoàn thành chỉ 53%). Điều này đồng nghĩa với việc tỷ lệ sinh viên không làm bài tập/tổng số sinh viên của từng khoa và của tổng hai khoa rất thấp. Ví dụ đối với Bài 1, chỉ từ 1,0% đến 3,7% sinh viên chưa hoàn thành bài luyện của tất cả các kỹ năng/tổng số sinh viên. Tương tự như vậy, với Bài số 8, chỉ từ 0,7% đến 6,3% sinh viên chưa hoàn thành bài luyện/tổng số sinh viên của hai khoa.

Tuy nhiên, đối với bài kiểm tra của Bài số 4 và số 8, tỷ lệ sinh viên chưa hoàn thành là 19,9% cho Bài 4 và 44,12% cho Bài 8 - cao hơn so với các kỹ năng thực hành tiếng và kiến thức ngôn ngữ (dưới 10%). Tỷ lệ sinh viên

hoàn thành và chưa hoàn thành bài kiểm tra của Khoa B cao hơn so với Khoa A. Một trong các nguyên nhân có thể là số lượng sinh viên khoa Khoa B tham gia chương trình cao hơn nhiều số sinh viên Khoa A (528 so với 200).

Tóm lại, đa số sinh viên của cả hai khoa đã hoàn thành các bài luyện thành phần. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ tương đối cao sinh viên không hoàn thành bài kiểm tra cuối cùng của Bài 8. Đây là một phát hiện rất thú vị và cần tìm hiểu thêm để có thể đưa ra kết luận chính xác hơn vì số lượng bài phân tích trong nghiên cứu này còn tương đối nhỏ trong tổng số 27 bài của ba trình độ mà sinh viên hai khoa phải theo học. Vấn đề quan trọng hơn so với tỷ lệ hoàn thành là kết quả (điểm) làm bài luyện tập cũng như bài kiểm tra, và đặc biệt là điểm bài kiểm tra kết thúc bài học, như trong phân tích ở phần dưới đây.

4.2. Điểm làm bài kiểm tra và điểm trung bình các bài luyện

Bảng 2. Điểm kiểm tra đầu khóa và điểm trung bình của Bài học số 1

Bài học	Chỉ tiêu	Điểm kiểm tra đầu khóa		Điểm trung bình bài luyện	
		Khoa A	Khoa B	Khoa A	Khoa B
Bài 1	Số lượng	193	471	194	471
	Giá trị trung bình	6,82	6,73	71,13	71,64
	Thấp nhất	2,0	1,80	28,90	8,2
	Cao nhất	9,5	9,75	92,40	93,82

Dữ liệu trích xuất từ hệ thống cho thấy không có sự khác nhau lớn về điểm kiểm tra đầu trình độ (Bài 1) và điểm trung bình (tổng điểm thành phần tất cả các bài luyện kỹ năng thực hành tiếng và ngữ pháp) giữa sinh viên hai khoa. Sinh viên Khoa A có điểm kiểm tra đầu khóa cao hơn một chút so với sinh viên Khoa B (6,82 so với 6,7). Điều này có thể là do sinh viên học các ngành phi ngôn ngữ, đặc biệt ngành Công nghệ Thông tin (Khoa B) thường có trình độ tiếng Anh đầu vào thấp hơn so với

sinh viên Khoa A (ngành ngôn ngữ Anh). Tuy nhiên, điểm trung bình các bài luyện của sinh viên Khoa B lại cao hơn so với sinh viên Khoa A: 71,64 so với 71,13. Dữ liệu cũng cho thấy cho sự chênh lệch khá lớn của cả hai khoa giữa điểm thấp nhất và cao nhất (2,0 so với 9,5 của Khoa A và 1,80 so với 9,75 của Khoa B). Sự chênh lệch này cũng thể hiện ở điểm trung bình làm các bài luyện, đặc biệt là của Khoa B khi có sinh viên chỉ đạt 8,2/100 điểm, nhưng có sinh viên đạt tới 93,82/100 điểm.

Bảng 3. Điểm trung bình bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc Bài 4 và Bài 8

Bài học	Chỉ tiêu	Điểm kiểm tra kết thúc bài		Điểm trung bình bài luyện	
		Khoa A	Khoa B	Khoa A	Khoa B
Bài 4	Số lượng	42	104	190	459
	Giá trị trung bình	3,99	4,22	78,54	81,39
	Thấp nhất	0,7	0	13,18	0
	Cao nhất	8,3	9,15	100	100
Bài 8	Số lượng	42	85	193	456
	Giá trị trung bình	61,81	71,73	61,81	71,73
	Thấp nhất	0	0	0	0
	Cao nhất	97,20	98,73	97,20	98,73

Từ bài số 2 trở đi, thay vì làm bài kiểm tra đầu trình độ, sinh viên có thể làm bài kiểm tra kết thúc bài với các kỹ năng đọc và nghe. Tác giả trích xuất dữ liệu của Bài 4 và Bài 8 để phân tích. Dữ liệu trong Bảng 3 cho thấy số lượng sinh viên làm kiểm tra kết thúc bài học rất thấp (42/200 của Khoa A và 104,85/504 của Khoa B), chỉ chiếm tỷ lệ tương ứng là 21% và 18,7%. Đây có thể là do sinh viên chỉ tuân theo quy định hoàn thành 80% khối lượng kiến thức bài học, chứ không quan tâm nhiều đến điểm kiểm tra. Cần trích xuất dữ liệu của tất cả các bài khác của Trình độ B1 để có thể đưa ra nhận định chính xác hơn.

Đối với Bài 4, giá trị điểm kiểm tra trung bình của Khoa B cao hơn của Khoa A (4,22 so với 3,99). Điểm cao nhất của Khoa B cũng cao hơn so với Khoa A (9,15 so với 8,3). Tuy vậy, vẫn có 4/104 (0,3%) sinh viên Khoa B đạt điểm 0 và 56/104 (53,5%) sinh viên có điểm kiểm tra dưới 5,0. Điểm kiểm tra thấp nhất của Khoa A là 0,7 điểm (01/42 sinh viên) và có 27/42 (64,2%) sinh viên đạt điểm kiểm tra dưới 5,0. Nguyên nhân một số sinh viên có điểm kiểm tra rất thấp (dưới 1,0) có thể là do các em chưa quen với việc làm bài kiểm tra trực tuyến, hoặc chỉ làm đối phó.

Theo kết quả nghiên cứu của một số học giả lĩnh vực tương tác giữa học viên với nội

dung trong chương trình học trực tuyến, yếu tố công nghệ có thể là một trong những nguyên nhân của hiện tượng trên: học viên thành thạo về công nghệ thường có động lực cao hơn trong việc học trực tuyến (Chen, Zhang, & Liu, 2013) và mức độ lo lắng của học viên khi sử dụng máy tính là một yếu tố ảnh hưởng lớn đến kết quả học trực tuyến (Sun et al., 2008). Tuy nhiên, cần tiến hành nghiên cứu sâu hơn (ví dụ qua phỏng vấn với sinh viên có kết quả luyện thấp) để tìm hiểu thêm về hiện tượng này.

Phân tích dữ liệu trích xuất từ Bài 8 cũng cho kết quả tương tự như Bài 4. Giá trị điểm kiểm tra trung bình của Khoa B cao hơn của Khoa A (4,08 so với 3,11). Điểm cao nhất của Khoa B cũng cao hơn so với Khoa A (8,81 so với 6,44). Điều thú vị là cả hai khoa đều có sinh viên đạt điểm kiểm tra là 0 điểm (Khoa A: 3/42 và Khoa B: 5/85). Số sinh viên đạt điểm dưới 5,0 của Khoa A là 35/42 (83,3%) trong khi con số này của Khoa B là 56/85 (65,9%). Điểm trung bình (của tất cả các bài luyện) của sinh viên hai khoa đều thấp hơn so với Bài 4. Điểm cao nhất của Khoa A và Khoa B tương ứng là 97,20 và 98,73 điểm. Tuy nhiên, cả hai khoa cũng vẫn còn một số sinh viên không làm một bài tập nào (có điểm làm bài luyện bằng 0). Con số này của Khoa A là 16/193 (8,29%) và của Khoa B là 15/456 (3,29%).

Nhằm phân tích sâu hơn sự khác nhau về điểm học tập của sinh viên cho Bài 4 và Bài 8, tác giả sử dụng phép kiểm định T-test. Giả thiết ban đầu (H_0) là không có sự khác nhau

về điểm trung bình của các bài luyện thành phần và điểm kiểm tra kết thúc bài học. Bảng 4 trình bày kết quả phân tích.

Bảng 4. So sánh điểm trung bình các bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài học – Bài 4

	Khoa/Bộ môn	Mức ý nghĩa Levene	Số lượng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa	Kết luận
Điểm kiểm tra kết thúc bài học	Khoa A	0,12	42	3,99	2,25	-0,52	0,61	Không khác nhau
	Khoa B		104	4,22	2,66			
Điểm trung bình các bài luyện	Khoa A	0,11	190	78,54	13,87	-2,23	,026	Có khác nhau
	Khoa B		459	81,39	16,91			

Dữ liệu trong Bảng 4 cho thấy: đối với bài học số 4 không có sự khác nhau về điểm kiểm tra kết thúc bài học giữa sinh viên Khoa A (MD = 3,99, SD = 2,25) và Khoa B (MD = 4,22, SD = 2,66); $t(146) = -0,52, p = 0,61$. Tuy nhiên, có sự khác nhau về điểm trung

bình các bài luyện giữa sinh viên Khoa A (MD = 78,54, SD = 13,87) và Khoa B (MD = 81,39, SD = 16,91); $t(549) = -2,33, p = 0,02$. Dữ liệu kiểm định tương tự cho Bài 8 được trình bày trong Bảng 5:

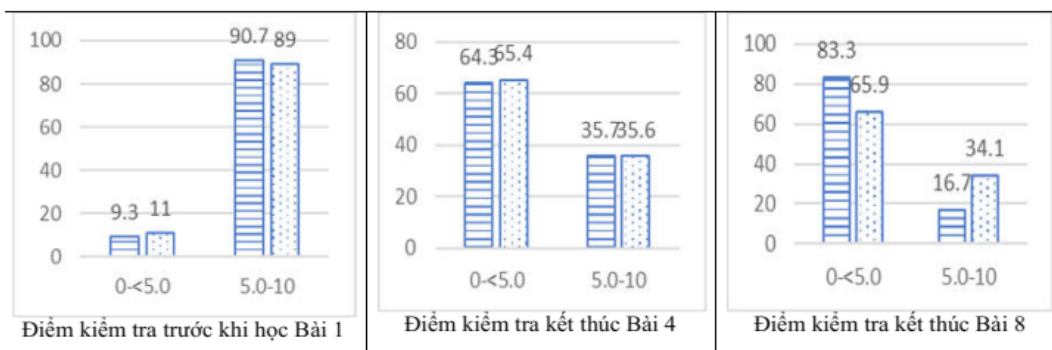
Bảng 5. So sánh điểm trung bình các bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài học – Bài 8

	Khoa/Bộ môn	Mức ý nghĩa Levene	Số lượng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa	Kết luận
Điểm kiểm tra kết thúc bài học	Khoa A	0,02	42	3,11	1,83	-2,24	0,03	Có khác nhau
	Khoa B		85	4,08	2,49			
Điểm trung bình các bài luyện	Khoa A	0,02	193	61,81	26,97	-4,63	0,00	Có khác nhau
	Khoa B		456	71,73	24,03			

Dữ liệu trong Bảng 5 cho thấy đối với Bài 8, có sự khác nhau cả về điểm kiểm tra kết thúc bài học và điểm trung bình các bài luyện giữa sinh viên hai khoa A và Khoa B (giá trị ý nghĩa Sig là 0,03 và 0,00 < 0,05).

Nhằm so sánh sâu hơn điểm học tập của sinh viên hai khoa, tác giả đã tiến hành gộp điểm học tập nói chung thành 2 nhóm: Từ 0 đến 4,9 điểm (dưới trung bình) và từ 5,0 đến 10 điểm (trên trung bình) cho điểm kiểm tra đầu trình độ và kết thúc bài học; và từ 0 đến

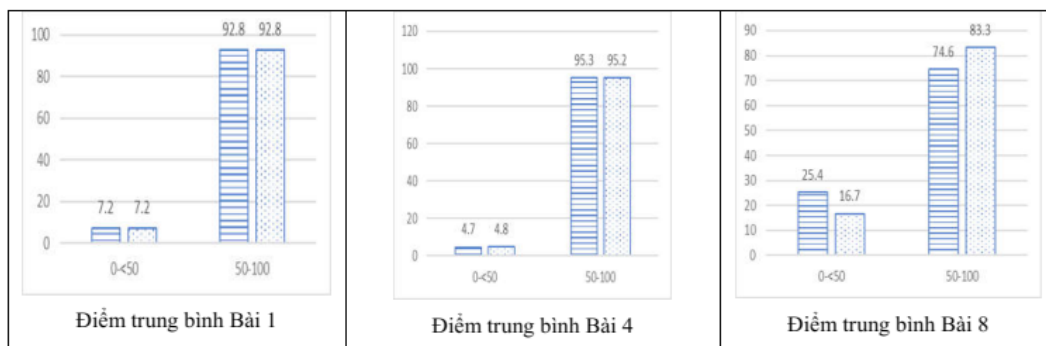
49,9 điểm (dưới trung bình) và 50 đến 100 điểm (trên trung bình) cho điểm trung bình các bài luyện. Biểu 1 trình bày kết quả so sánh điểm số theo các nhóm điểm trên trung bình và dưới trung bình. Cột kẻ ngang hiển thị điểm của Khoa A; cột chấm nhỏ hiển thị điểm của Khoa B.



Biểu 1. So sánh điểm kiểm tra kết thúc bài học (trên và dưới trung bình) của hai khoa

Dữ liệu trong Biểu 1 cho thấy tỷ lệ sinh viên của cả 2 khoa đạt điểm kiểm tra trước khi vào học (Bài 1 - Trình độ B1) từ 5,0 đến 10 là cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ đạt điểm từ 0-dưới 5 (khoảng 90% so với 10%). Tuy nhiên, đối với các bài kiểm tra kết thúc bài học (Bài 4 và Bài 8), tỷ lệ sinh viên đạt điểm 5,0-10 lại thấp hơn nhiều so với tỷ lệ sinh viên đạt điểm từ 0-dưới 5,0. Điều này có thể là do bài

kiểm tra đầu khóa chỉ chủ yếu gồm kỹ năng đọc và ngữ pháp, trong khi đối với Bài 4 và Bài 8 (cũng như các bài khác), sinh viên phải làm bài kiểm tra cả kỹ năng đọc và nghe. Đối với Bài 4, điểm kiểm tra của sinh viên Khoa A (cột kẻ ngang) và Khoa B (cột chấm) là tương đối giống nhau, nhưng đối với Bài 8, tỷ lệ sinh viên Khoa B đạt điểm từ 5,0 đến 10 cao hơn so với Khoa A (34,1% so với 16,7%).



Biểu 2. So sánh điểm trung bình các bài luyện của hai khoa

Dữ liệu trong Biểu 2 cho thấy là điểm trung bình (tổng trung bình của điểm các bài luyện thành phần), của ba bài là tương đối giống nhau, đặc biệt là Bài 1 và Bài 4 với tỷ lệ sinh viên đạt điểm từ 50-100 của hai khoa gần như giống nhau hoàn toàn. Đối với Bài 8, tỷ lệ sinh viên Khoa B đạt điểm từ 50-100 cao hơn một chút so với sinh viên Khoa A (83,3% so với 74,6%).

Binary Logistic của phần mềm SPSS. Bảng 6 trình bày kết quả phân tích.

Để tìm hiểu mối tương quan giữa điểm trung bình của bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài học, tác giả sử dụng phép phân tích

Bảng 6. Mối tương quan giữa điểm trung bình bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài - Bài 4

		Điểm kiểm tra		Tổng	Giá trị Chi-square
		0-4.99	5.00-10		
Điểm trung bình bài luyện	0-49.99	Số lượng	14	0	$\chi^2 (df 1, n=146) = 8.57;$ <i>Sig. (2 sided): 0.03</i>
		Tỷ lệ	9.6%	0.0%	
	50-100	Số lượng	80	52	
		Tỷ lệ	54.8%	35.6%	

Phân tích hệ số tương quan từ phép kiểm định Chi Bình phương (Chi-Square) cho giá trị Sig = 0,03. Như vậy, có thể kết luận là có mối tương quan mang ý nghĩa thống kê giữa

điểm trung bình của các bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc Bài 4. Phân tích mối tương quan giữa hai biến cho Bài 8 được trình bày trong Bảng 7.

Bảng 7. Mối tương quan giữa điểm trung bình bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài – Bài 8

		Điểm kiểm tra hết bài		Tổng	Giá trị Chi-square
		0-4.99	5.00-10		
Điểm trung bình bài luyện	0-49.99	Số lượng	24	0	$\chi^2 (df 1, n=127) = 11.71;$ <i>Sig. (2 sided): 0.01</i>
		Tỷ lệ	18.9%	0.0%	
	50-100	Số lượng	67	36	
		Tỷ lệ	52.8%	28.3%	

Phân tích hệ số tương quan từ phép kiểm định Chi Bình phương cũng cho thấy là có mối tương quan mang ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình của bài luyện và điểm kiểm tra kết thúc bài học của Bài 8 (Sig = 0,01).

5. Kết luận

Nghiên cứu này dựa trên kết quả phân tích dữ liệu trích xuất từ hệ thống quản lý sinh viên của Chương trình học tiếng Anh trực tuyến HELLO. Các phân tích định lượng cho thấy một số kết quả như sau:

Thứ nhất, số lượng sinh viên hoàn thành các bài tập rất cao. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhất định sinh viên chưa hoàn thành các phần khác nhau của bài luyện. Mặc dù tỷ lệ này không cao nhưng đây là vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn nhằm tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan của hiện tượng này. Các nghiên cứu trước đây cho thấy người học thường không tự

giác, chủ động tương tác trong môi trường học trực tuyến khi học ngoại ngữ mà cần có phải có hướng dẫn, khuyến khích của giảng viên nhằm xây dựng thói quen tự học cũng như thói quen tương tác với nội dung và bạn học (Wach, 2012; Eneau & Develotte, 2012).

Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, tính tự giác và tự chịu trách nhiệm của học viên thường không tự nhiên mà có được. Theo Garrison (2011), khi bắt đầu học trực tuyến, có ít học viên có kinh nghiệm trong việc tương tác với bạn học, với giáo viên và nội dung bài học. Vì vậy, họ cần có sự hỗ trợ liên tục về phương pháp và kỹ thuật để thiết lập được thói quen tự giác học trực tuyến, tham gia vào cộng đồng và chia sẻ kinh nghiệm học trực tuyến. Trong bối cảnh có sự kết hợp giữa học trực tiếp và trực tuyến, giảng viên cần được trang bị kỹ năng cần thiết và tận dụng những buổi họ trên lớp giúp học viên xác định mục tiêu,

nhắc nhở, khuyến khích, động viên những học viên tích cực và kiên trì nhắc nhở học viên chưa tích cực nhằm tạo thói quen ‘lên mạng để học’ thay vì ‘lướt mạng để giải trí’. Trong môi trường học trực tuyến, tính tự giác trong học tập phụ thuộc vào nhiều yếu tố như động cơ, môi trường, tương tác xã hội với bạn học và với giảng viên (Stockwell, 2012).

Thứ hai, điểm làm bài kiểm tra đầu khóa và kết thúc bài học chưa thực sự cao. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề lớn vì các bài kiểm tra chưa bao gồm cả 4 kỹ năng thực hành tiếng: nghe, nói, đọc, viết. Điểm trung bình các bài luyện (thường bao gồm cả 4 kỹ năng) cho thấy là sinh viên đã đạt được điểm khá cao trong quá trình luyện và kết quả kiểm định Chi bình phương (Chi-square) cho thấy có mối tương quan giữa điểm trung bình của các bài luyện thành phần và điểm kiểm tra cuối bài. Để tăng giá trị của các phát hiện trên, cần tiến hành khảo sát trực tiếp đối với sinh viên để tìm hiểu thêm quan điểm của sinh viên về tác dụng của luyện tập trực tuyến tới điểm học tập nói chung.

Trong giới hạn phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả trích xuất dữ liệu từ ba bài học của Trình độ B1. Vì vậy, những kết luận trên cần được kiểm định với số lượng bài học lớn hơn và với nhiều đối tượng sinh viên khác nhau. Tuy nhiên, từ các kết quả phân tích trong nghiên cứu này, có thể kết luận sơ bộ là Chương trình học tiếng Anh trực tuyến đã phần nào đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh mọi lúc, mọi nơi của sinh viên. Để có thể khẳng định chất lượng của Chương trình, cần tiến hành nghiên cứu sâu hơn, với tất cả các bài của Chương trình và kết hợp với phỏng vấn, khảo sát, phân tích mối tương quan với điểm thi cuối kỳ ... Ngoài ra, cần tiến hành trích xuất dữ liệu định tính về sự tương tác giữa sinh viên với sinh viên và sinh viên với giảng viên trong môi trường trực tuyến để có thể đưa ra khuyến nghị thực hiện Chương trình hiệu quả và chất lượng hơn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Tải từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2014-TT-BGDĐT-Khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-Viet-Nam-220349.aspx>
- Nguyễn Lê Trung (2005). Công nghệ Thông tin với việc dạy - học Ngoại ngữ. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Ngoại ngữ*, 21(2), 54-60. Truy cập tại <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/2102>

Tiếng Anh

- Garrison, D. R. (2011). *E-learning in the 21st century: A framework for research and practice*. New York: Taylor & Francis.
- Chen, L., Zhang, R., & Liu, C. (2013). Listening strategy use and influential factors in Web - based computer assisted language learning. *Journal of Computer Assisted Learning*. Retrieved from <https://doi.org/10.1111/jcal.12041>
- Eneau, J., & Develotte, C. (2012). Working together online to enhance learner autonomy: Analysis of learners' perceptions of their online learning experience. *ReCALL*, 24(1), 3-19.
- Jarvis, H., & Achilleos, M. (2013) From Computer Assisted Language Learning (CALL) to Mobile Assisted Language Use (MALU). *The Electronic Journal for English as a Second Language* (4/16), 1-18. Retrieved from <http://www.tesol-ej.org/pdf/ej64/a2.pdf>
- Moore, M. G. (1989). Editorial: Three types of interaction. *The American Journal of Distance Education*, 3(2), 1-7.
- Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994). *Psychometric Theory 3rd edition*. New York: MacGraw-Hill.
- Poley, J. (2010). Globalization in online learning. In K. E. Rudestam & H. Schoenholtz-Read (Eds.), *Handbook of Online Learning* (pp. 173-196). Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Stockwell. (2012). *Computer-assisted language learning: Diversity in research and practice*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Sun, P.C., et al (2008). What drives a successful e-Learning? An empirical investigation of the critical factors influencing learner satisfaction. *Computers & Education*, 50, 1183-1202.
- Wach, A. (2012). Computer-mediated communication as an autonomy-enhancement tool for advanced learners of English. *Studies in Second Language Learning and Teaching* (3), 367-389.
- Wen-Chi V. W., et al (2017). Creating an Online Learning Community in a Flipped Classroom to Enhance EFL Learners' Oral Proficiency. *Journal of Educational Technology & Society*, 20(2), 142-157.

LEARNER - CONTENT INTERACTION IN AN ONLINE ENGLISH LANGUAGE LEARNING COURSE – HELLO

Pham Ngoc Thach

Vice President, Hanoi University, Km 9, Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Abstract: This article presents the results of analyzing data extracted from the learning management system of an online English language learning course delivered at a university in Hanoi. Using quantitative analytical method, the author investigated the level of interaction between the students of two English departments of the university with content of the online course. The study results show that the completion rates for the students were high and that there were not many differences in the scores for the start tests, end-of-lesson tests and average scores for the practices between students of the two departments. The study results also indicate that there is a relationship between the average scores of doing the practices and those of the start/end-of-lesson tests. It can be suggested that instructors of the course should urge and encourage learners to complete all the practices in a more serious manner for better quality of online learning.

Keywords: online English learning, learning management system, start test, course completion rate